TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: **25**/2019/HNGĐ-ST*
Ngày: 18-7-2019
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Pì Sách

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiệt
2. Bà Huỳnh Phương Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa- Bà Trần Thị Quỳnh Trâm- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2019/TLST- HNGĐ, ngày 22 tháng 3 năm 2019 về *"Tranh chấp ly hôn, chia tài sản "* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2019/QĐXX-ST, ngày 28 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

***** Nguyên đơn: Bà **Lâm Thị M**, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Khu phố Minh A, thị trấn Minh L, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Bà Mai có mặt tại phiên tòa)

***** Bị đơn: Ông **Trần Văn Nh**, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: ấp Phước L, xã Mong T. B, huyện Châu Thành, Kiên Giang.

(Ông Nhơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 14/01/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lâm Thị M trình bày:* Bà và ông Trần Văn Nh cưới nhau từ năm 1992, có tổ chức lễ theo phong tục, tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống bà và ông Nh có 01 con chung tên Trần Tuấn A, sinh ngày: 01/11/1996 hiện nay đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng bà được cha mẹ chồng tên ông Trần Văn L (chết) và bà Thái Thị Ch cho một diện tích đất tọa lạc tại ấp Phước C, xã Mong T. B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, năm 1995 vợ chồng bà được UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1998 thì vợ chồng bà đi đổi lại thành giấy bìa đỏ do chồng bà Trần Văn Nh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: N 172690, thửa đất số 989, tờ bản đồ số 09, diện tích 5.048m^2, do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 27/11/1998, cấp cho hộ ông Trần Văn Nh. Ngoài diện tích đất trên vợ chồng bà còn được cha mẹ chồng cho một nền nhà ở tại ấp Phước L để vợ chồng bà cất nhà ở.

Sau khi cưới bà ở bên gia đình chồng được khoảng 01 tháng thì vợ chồng bà qua nhà cha mẹ bà ở Minh L để làm ăn, đến năm 1999 vợ chồng bà về bên gia đình ông Nh sinh sống, do ông Nh không làm ăn nên bà bỏ về nhà cha mẹ ruột của bà ở Minh Lương sinh sống nhưng bà vẫn tới lui với ông Nh, mãi đến năm 2007 thì bà với ông Nh mới sống ly thân với nhau cho đến nay.

Đến năm 2012 UBND huyện Châu Thành thu hồi một phần diện tích đất tại ấp Phước Ch với diện tích 792,24m^2 (LUA) để xây dựng đường tuyến lộ Tẻ - Rạch Sỏi, tiền đền bù diện tích đất này là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng). Ngoài thu hồi phần diện tích đất ruộng thì còn thu hồi và đền bù diện tích nền nhà với số tiền là 470.000.000 đồng. Diện tích đất ruộng còn lại là 4.255,76 m^2 năm 2018 ông Nh chuyển nhượng phần đất này cho bà Hoàng Mai Lan Ph với số tiền 1.780.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng), tổng cộng là 2.390.000.000đ hiện tại số tiền này ông Nhơn đang quản lý. Bà yêu cầu chia số tiền 2.390.000.000đ mỗi người ½ nhưng trong quá giải quyết vụ án bà M và ông Nh đã tự thỏa thuận với nhau việc chia tài sản này và bà có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản chung này.

- Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Lâm Thị M yêu cầu:

- Về hôn nhân: Xin được ly hôn với ông Trần Văn Nh.

- Về việc nuôi con chung: Bà M xác nhận con chung tên Trần Tuấn A, sinh năm 1996 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Gồm có số tiền là: 2.390.000.000đ ông Nh đang quản lý. Bà M xác nhận bà và ông Nh đã tự thỏa thuận với nhau về tài sản xong nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên bà xin rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn Nh trình bày*: Vào ngày 23/3/1994 ông và bà M kết hôn có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống vợ chồng ông có một người con chung tên Trần Tuấn A, sinh ngày: 01/11/1996 hiện nay đã trưởng thành.

Sau khi cưới ông và bà M ở chung với cha mẹ ruột ông được khoảng 01 tháng, sau đó thì do cha vợ ông tên Lâm Văn T kêu vợ chồng ông chuyển về nhà cha, mẹ vợ tại Minh L, huyện Châu Th, tỉnh Kiên Giang để sinh sống. Đến khoảng năm 1999 thì ông và bà M mâu thuẫn với nhau nên ông bỏ về nhà cha mẹ ruột ông để sống, do thấy ông không có nhà để ở nên cha mẹ ông có cho ông một nền đất ở ấp Phước L, xã Mong T B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang và cất nhà sẵn để cho ông ở. Sau khi được cha mẹ ông cất nhà cho ở thì cha mẹ vợ chồng ông về ở chung với ông trên căn nhà này nhưng bà M ở được khoảng 01 tháng rồi bỏ đi và còn lấy của ông 03 chỉ vàng 24k và từ thời gian đó vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Theo ông Trần Văn Nh trình bày về tài sản chung là hai thửa đất mà hiện nay ông đã bán và Nhà nước bồi thường được số tiền tổng cộng là 2.390.000.000đ cụ thể như sau: Đối với phần đất ruộng, vào năm 1991 cha mẹ ông tên Trần Văn L (chết năm 2014) và mẹ tên Thái Thị Ch cho ông diện tích đất 5.048m^2 tại ấp Phước Ch, xã Mong T. B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Sau khi được cha mẹ ông cho diện tích đất này thì ông trực tiếp canh tác sử dụng. Đến năm 1994 khi cưới bà M thì ông không có canh tác mà cho em ruột ông tên Trần Văn B thuê để lấy lúa ăn, lý do ông cho ông B thuê là do sau khi cưới ông chỉ ở nhà được một tháng rồi về bên cha mẹ vợ tại Minh L, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang để làm ăn nên không có tới lui canh tác được. Diện tích đất này năm 1995 ông được UBND huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa xanh, đến năm 1998 thì ông đổi sang bìa đỏ và được UBND huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: N172690, thửa đất 989, tờ bản đồ 09, diện tích 5.048m^2, do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 27/11/1998, cấp cho hộ ông (bà) Trần Văn Nh đứng tên.

Đối với thửa đất thứ hai là đất thổ cư tại ấp Phước L, xã Mong T. B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 104m^2, số thửa 109, tờ bản đồ số 27, do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 02/6/2004 cho ông Trần Văn Nh đứng tên, phần đất này là của cha mẹ ông cho vào năm 1999. Vì vào năm 1999 trong lúc đang sống bên cha mẹ vợ do ông và bà M mâu thuẫn với nhau nên ông bỏ về

nhà cha mẹ ruột ông sinh sống lúc đó do thấy ông không có chỗ ở nên cha mẹ ông cho ông diện tích đất này rồi cất nhà cho ông ở, sau đó cha mẹ ông yêu cầu ông kêu bà M và con về sống với ông nhưng bà M chỉ sống được khoảng 01 tháng rồi tiếp tục mâu thuẫn và bỏ đi và ly thân với ông từ đó đến nay. Sau khi bà M bỏ đi thì ông là người trực tiếp quản lý và sử dụng 02 thửa đất này. Năm 2012 Nhà nước có thu hồi đất làm đường Lộ Tẻ - Rạch Sỏi. Đối với đất thổ cư theo giấy chứng nhận số: W514764, diện tích 104m^2, số thửa 109, tờ bản đồ số 27, do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 02/6/2004 cho ông Trần Văn Nh đứng tên và căn nhà trên đất thì đền bù được số tiền 470.000.000đ. Diện tích đất ruộng theo giấy chứng nhận số: N172690, thửa đất số 989, tờ bản đồ số 09, diện tích 5.048m^2, do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 27/11/1998, cấp cho hộ ông (bà) Trần Văn Nh đứng tên thì đền bù được số tiền 140.000.000đ, tổng cộng 02 khoảng đền bù được là 610.000.000đ. Đến năm 2018 do cần tiền làm ăn và trả nợ người khác nên ông đã bán diện tích đất ruộng còn lại cho người khác được số tiền là 1.780.000.000đ. Hiện tại số tiền đền bù là 610.000.000đ và tiền chuyển nhượng số tiền là 1.780.000.000đ, tổng cộng là 2.390.000.000đ hiện tại số tiền này ông đang quản lý. Theo ông Nhơn diện tích đất trên là do cha mẹ ông cho cá nhân ông chứ không phải cho vợ chồng ông. Ông Nhơn xác nhận việc cha mẹ ông cho tài sản trên cho cá nhân ông cha mẹ ông không có làm giấy tờ hay văn bản nào hết chỉ nói bằng miệng thôi. Ông Nh xác định toàn bộ tài sản trên nguồn gốc là của cha mẹ ông tên Trần Văn L và mẹ ông tên Thái Thị Ch cho ông nhưng cho cá nhân ông không phải cho chung ông và bà M nên ông không đồng ý chia cho bà Mai.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông và bà M đã tự thỏa thuận với nhau về phần tài sản nêu trên nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về hôn nhân: Ông và bà Mai không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về việc nuôi con chung: Ông Nhơn xác định con chung tên Trần Tuấn Anh, sinh ngày: 01/11/1996 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Nh xác nhận ông và bà M đã tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết:

- Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa bà M và ông Nh là vợ chồng.

- Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về phần tài sản chung do bà M tự nguyện rút yêu cầu chia tài sản để vợ chồng tự thỏa thuận nên không xem xét.

- Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lâm Thị M khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn ông Trần Văn Nh, cư ngụ ấp Phước L, xã Mong T B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quuyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị M và ông Trần Văn Nh đều xác nhận ông bà chung sống với nhau từ năm 2002, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống ông bà sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn: Nguyên nhân là do ông bà bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cải từ đó làm ảnh hưởng cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc nữa và ông bà đã sống ly thân với nhau từ năm 2007 cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ chung sống giữa bà M và ông Nh sống với nhau từ năm 2002, nhưng không đăng ký kết hôn nên giữa bà M và ông Nh không phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Bởi theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *" 1. **Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này**".*

Do đó, mối quan hệ giữa bà M và ông Nh không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Bà Lâm Thị M và ông Trần Văn Nh xác nhận trong thời gian chung sống ông bà có người con chung tên Trần Tuấn Anh, sinh ngày: 01/11/1996, nhưng hiện nay con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Vào ngày 04/7/2019 bà Lâm Thị M có đơn xin rút phần yêu cầu về chia tài sản chung để bà M và ông Nh tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đình chỉ đối với yêu cầu xin chia tài sản chung của vợ chồng giữa bà M và ông Nh trong vụ án này là phù hợp theo quy định pháp luật.

[5] Về nợ chung: Bà Lâm Thị M và ông Trần Văn Nh cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Xét lời trình bày của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Mai phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 218, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lâm Thị M và ông Trần Văn Nh.

2. Về nuôi con chung: Bà Lâm Thị M và ông Trần Văn Nh xác nhận các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Lâm Thị M và ông Trần Văn Nh xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đình chỉ đối với yêu cầu xin chia tài sản chung của vợ chồng giữa bà M và ông Nh trong vụ án này.

4. Về nợ chung: Bà Lâm Thị M và ông Trần Văn Nh đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lâm Thị M phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

- *Về án phí dân sự- giá ngạch:* Bà M có đơn rút lại yêu cầu chia tài sản chung nên bà M được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà M đã nộp tạm ứng án phí là 12.675.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai thu số: 0009611 ngày 22 tháng 3 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Khấu trừ tiền án phí là 300.000 đồng. Hoàn lại cho bà M số tiền án phí 12.375.000 đồng.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Bà Mai có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nhơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyệnChâu Thành;*
- *Chi cục THADS huyện Châu Thành;*
- *Lưu: hồ sơ, V.phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Danh Pì Sách